

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

ĐÁP ÁN ĐỀ THI CHÍNH THỨC

ĐÁP ÁN – THANG ĐIỂM
ĐỀ THI KTHP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

Trình độ: **ĐẠI HỌC**; Ngày thi: **23/12/2024**

Môn: **KIỂM TOÁN 2**

(Đáp án - thang điểm gồm 04 trang)

Câu	Nội dung	Điểm
1	❖ Nội dung:	
	- Tiền được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, ở phần Tài sản, cụ thể là Phần A- Tài sản ngắn hạn, Khoản I. Tiền và các khoản tương đương tiền, Mục 1. Tiền	0,5
	- Tiền được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số tổng hợp và các nội dung chi tiết được công bố trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, bao gồm:	0,5
	+ Tiền mặt: Số liệu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là số dư vào thời điểm khóa sổ sau khi đã được đối chiếu với số thực tế và tiến hành điều chỉnh cần thiết.	0,25
	+ Tiền gửi ngân hàng: Số liệu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là số dư đã được đối chiếu và điều chỉnh theo sổ phụ ngân hàng vào thời điểm khóa sổ.	0,25
	+ Tiền đang chuyển: Là số tiền mà doanh nghiệp nộp vào ngân hàng, khách hàng chuyển trả nợ, hay chuyển trả nợ nhà cung cấp...nhưng đến ngày khóa sổ doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo hay sao kê của ngân hàng.	0,25
	❖ Muốn kiểm soát nội bộ hữu hiệu đối với tiền cần phải tuân thủ những yêu cầu sau:	0,5
	- Thu đủ: Mọi khoản tiền đều phải được thu đầy đủ, gửi vào ngân hàng hay kho bạc, hay nộp vào quỹ trong khoảng thời gian sớm nhất.	
	- Chi đúng: Tất cả các khoản chi đều phải đúng mục đích, phải được xét duyệt và được ghi chép đúng đắn.	0,25
	- Duy trì số dư tồn quỹ hợp lý: Để đảm bảo chi trả các nhu cầu về kinh doanh, cũng như thanh toán nợ đến hạn, đồng thời tránh việc tồn quỹ quá mức cần thiết, vì làm giảm khả năng sinh lợi và tăng nguy cơ gian lận.	0,5
Tổng điểm câu 1		3,0đ

Câu	Ý	Nội dung (đơn vị tính: ngàn đồng)										Điểm
		Kế toán định khoản	Ảnh hưởng đến BC KQKD	Ảnh hưởng đến bảng CĐKT				Định khoản đúng	Bút toán điều chỉnh			
				Tài sản		Nguồn vốn						
2	1	a/Nợ TK 632 100.000 Có TK 155 100.000 b/Nợ TK 131 220.000 Có TK 511 200.000 Có TK 33311 20.000	-GVHB tăng 100.000 -DTBH tăng 200.000 ->LNTT tăng 100.000 ->Thuế TNDN tăng 20.000 ->LNST tăng 80.000	-HGB giảm 100.000 100.000 -PTKH tăng 220.000 220.000 ->Tổng TS tăng 120.000	giảm tăng tăng	-Thuế GTGT tăng 20.000 -Thuế TNDN tăng 20.000 -LNST CPP tăng 80.000 ->Tổng NV tăng 120.000	tăng tăng tăng	Nợ TK 157 100.000 Có TK 155 100.000	Nợ TK 157 100.000 Nợ TK 33311 20.000 Nợ TK 3334 20.000 Nợ TK 421 80.000 Có TK 131 220.000	1,0		
	2	Nợ TK 642 4.300 Có TK 1111 4.300	- CPQLDN tăng 900 ->LNTT giảm 900 ->Thuế TNDN giảm 180 ->LNST giảm 720	TM giảm 900 ->Tổng TS giảm 900	giảm giảm	-Thuế TNDN giảm 180 -LNSTCPP giảm 720 ->Tổng NV giảm 900	giảm giảm	Nợ TK 642 3.400 Có TK 1111 3.400	Nợ TK 1111 900 Có TK 3334 180 Có TK 421 720	1,0		
	3	Nợ TK 632 60.000 Có TK 155 60.000	-DTBH giảm 150.000 ->LNTT giảm 150.000 -Thuế TNDN giảm 30.000 ->LNst giảm 120.000	PTKH giảm 165.000 ->Tổng TS giảm 165.000	giảm giảm	-Thuế GTGT đầu ra giảm 15.000 -Thuế TNDN giảm 30.000 -LNSTCPP giảm 120.000 ->Tổng NV giảm 165.000	đầu ra giảm giảm giảm	a/ Nợ TK 632 60.000 Có TK 155 60.000 b/ Nợ TK 131 165.000 Có TK 511 150.000 Có TK 33311 15.000	Nợ TK 131 165.000 Có TK 33311 15.000 Có TK 3334 30.000 Có TK 421 120.000	1,0		
Tổng điểm câu 2										3,0đ		

Câu	Ý	Nội dung								Điểm
		Kế toán định khoản (đơn vị tính: ngàn đồng)	Sai phạm	Cơ sở dữ liệu	Định khoản đúng (đơn vị tính: ngàn đồng)	Bút toán điều chỉnh (đơn vị tính: ngàn đồng)	Thủ tục kiểm toán			
3	1	Nợ TK 6413 2.500 Nợ TK 1388 2.500 Có TK 153 5.000	Số tiền chưa phân bổ hết phải được hạch toán vào TK 242 nhưng kế toán đã hạch toán vào TK 153.	- Đánh giá và phân bổ; - Chính xác; - Đầy đủ.	Nợ TK 6413 2.500 Nợ TK 1388 2.500 Có TK 242 5.000	Nợ TK 153 5.000 Có TK 242 5.000	Kiểm toán viên thực hiện kiểm tra, đối chiếu bảng phân bổ CCDC, Quyết định/Biên bản xử lý, biên bản kiểm kê,...với Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết TK 153, 242, 1388, 6413.	1,0		
	2	a/ Nợ TK 211 77.000 Có TK 331 72.000 Có TK 1111 5.000 b/ Nợ TK 211 18.000 Có TK 3333 18.000 c/ Nợ TK 211 72.000 Có TK 3332 72.000	Kế toán đã không cộng phần thuế NK vào giá NK khi tính giá tính thuế TTĐB. Chi bằng TGNH phải HT vào TK 1121 kế toán HT nhằm thành thanh toán bằng TM TK 1111.	- Hiện hữu; - Quyền và nghĩa vụ; - Trình bày.	a/ Nợ TK 211 72.000 Có TK 331 72.000 b/ Nợ TK 211 5.000 Có TK 1121 5.000 c/ Nợ TK 211 18.000 Có TK 3333 18.000 d/ Nợ TK 211 90.000 Có TK 3332 90.000	Nợ TK 211 18.000 Nợ TK 1111 5.000 Có TK 3332 18.000 Có TK 1121 5.000	Kiểm toán viên thực hiện kiểm tra, đối chiếu hợp đồng kinh tế, bảng báo giá, hóa đơn mua hàng, tờ khai hải quan, thông báo nộp thuế, biên bản giao nhận hàng hóa, phiếu nhập kho, bảng theo dõi đối chiếu công nợ với người bán,...với Nhật ký chung, sổ quỹ TM, sổ TGNH, sổ cái, sổ chi tiết TK	1,0		

							211, 3332, 3333, 1111, 1121, 331.	
3	Nợ TK 152 80.000 Nợ TK 133 8.000 Có TK 331 88.000	Lô hàng này đến cuối tháng vẫn chưa về đến DN nhưng kế toán đã hạch toán nhập kho (ĐK sai TK: sử dụng TK 151 chứ không phải TK 152).	- Hiện hữu; - Chính xác; - Đánh giá và phân bổ.	Nợ TK 151 80.000 Nợ TK 133 8.000 Có TK 331 88.000	Nợ TK 151 80.000 Có TK 152 80.000	KTV thực hiện kiểm tra, đối chiếu đề nghị mua NVL, hợp đồng kinh tế, bảng báo giá, hóa đơn mua hàng, bảng theo dõi đối chiếu công nợ với người bán,...với Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết TK 151, 152, 331.	1,0	
4	a/ Nợ TK 632 300.000 Có TK 155 300.000 b/ Nợ TK 131 (N) 500.000 Có TK 511 500.000	Kế toán đã hạch toán sai TK HH (156) chứ không phải TK 155. DN tính và nộp thuế theo PP khấu trừ nhưng kế toán đã không hạch toán thuế GTGT.	- Đầy đủ; - Quyền và nghĩa vụ; - Đánh giá và phân bổ.	a/ Nợ TK 632 300.000 Có TK 156 300.000 b/ Nợ TK 131 (N) 550.000 Có TK 511 500.000 Có TK 33311 50.000	a/ Nợ TK 155 300.000 Có TK 156 300.000 b/ Nợ TK 131 (N) 50.000 Có TK 33311 50.000	Kiểm toán viên thực hiện kiểm tra, đối chiếu hợp đồng kinh tế, bảng báo giá, hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho, biên bản giao nhận hàng hóa, ...với Nhật ký chung, sổ cái, sổ chi tiết TK 131, 511, 632, 155, 156, 33311.	1,0	
Tổng điểm câu 3								4,0đ